

Thứ tự	Loại đất	Mã	Tổng diện tích đất của đơn vị hành chính	Diện tích đất theo đối tượng sử dụng đất												Diện tích đất theo đối tượng được giao quản lý đất					
				Tổng số	Cá nhân trong nước, người Việt Nam định cư ở nước ngoài (CNC)		Tổ chức trong nước (TCC)					Tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc (TTC)	Cộng đồng dân cư (CDS)	Tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao (TNG)	Người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài (NGV)	Tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài (TVN)	Tổng số	Cơ quan nhà nước, cơ quan dân sự và hoạt động xã hội (TCQ)	Đơn vị sự nghiệp công lập (TSQ)	Tổ chức kinh tế (KTQ)	Cộng đồng dân cư (CDQ)
					Cá nhân trong nước (CNV)	Người Việt Nam định cư ở nước ngoài (CNN)	Cơ quan nhà nước, cơ quan dân sự và hoạt động xã hội (TCN)	Đơn vị sự nghiệp công lập (TSN)	Tổ chức tài chính, tổ chức tài chính - ngân hàng (TCH)	Tổ chức kinh tế (TKT)	Tổ chức khác (TKH)										
(01)	(02)	(03)	(04)=(01)-(03)	(05)=(01)+(07)+(10)+(11)+(12)+(13)+(14)+(15)+(16)+(17)+(18)+(19)+(20)+(21)+(22)	(06)	(07)	(08)	(09)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)+(19)+(20)+(21)+(22)	(19)	(20)	(21)	(22)
	Tổng diện tích		7.531,78	6.695,76	6.653,22		1,57	5,48		32,97		0,18	2,35				835,94	835,94			
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	6.772,64	6.588,64	6.579,10					1,54							192,00	192,00			
1.1	Đất trồng cây hàng năm	CHN	520,11	520,11	520,11																
1.1.1	Đất trồng lúa	LUA	282,94	282,94	282,94																
1.1.2	Đất chuyên trồng lúa	LUC	139,95	139,95	139,95																
1.1.3	Đất trồng lúa còn lại	LUL	142,99	142,99	142,99																
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	237,17	237,17	237,17																
2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	781,93	781,93	781,93																
3	Đất lâm nghiệp	LNP	5.447,81	5.255,81	5.255,81												192,00	192,00			
3.1	Đất rừng đặc dụng	RDD																			
3.2	Đất rừng phòng hộ	RPH	1.160,60	968,60	968,60												192,00	192,00			
3.3	Đất rừng sản xuất	R SX	4.287,22	4.287,22	4.287,22																
	Trung tâm: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	REN	0,18	0,18	0,18																
4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	21,23	21,23	21,23																
5	Đất chôn cất tập trung	CNT	1,54	1,54						1,54											
6	Đất làm muối	LMU																			
7	Đất nông nghiệp khác	NKH																			
II	Nhóm đất phi nông nghiệp	FNN	494,86	115,12	74,12		1,57	5,48		31,43		0,18	2,35				378,94	378,94			
1	Đất ở	OTC	74,12	74,12	74,12																
1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	74,12	74,12	74,12																
1.2	Đất ở tại đô thị	ODT																			
2	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,63	0,34			0,34										0,28	0,28			
3	Đất quốc phòng, an ninh	CQA																			
3.1	Đất quốc phòng	CQP																			
3.2	Đất an ninh	CAN																			
4	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	7,42	7,01			5,44						1,57				0,31	0,31			
4.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	1,57	1,57									1,57								
4.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH																			
4.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,25	0,25				0,25													
4.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	5,10	5,10				5,10													
4.5	Đất xây dựng cơ sở thể thao, thể thao	DTT	0,21														0,31	0,31			
4.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH																			
4.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT																			
4.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT																			
4.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																			
4.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,10	0,10			0,10														
5	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	31,43	31,43					31,43												
5.1	Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp	SCC																			
5.1.1	Đất khu công nghiệp	SKK																			
5.1.2	Đất cụm công nghiệp	SKN																			
5.1.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT																			
5.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD																			
5.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	1,73	1,73						1,73											
5.4	Đất cơ sở dịch vụ phi nông nghiệp	SKS	29,70	29,70																	
6	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	138,88	0,37			0,03						0,34				138,51	138,51			
6.1	Đất công trình giao thông	DGT	101,43														101,43	101,43			
6.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	29,08														29,08	29,08			
6.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT																			
6.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPT																			
6.5	Đất cơ sở dịch vụ - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DOD																			
6.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA																			
6.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	0,02	0,02				0,02													
6.8	Đất công trình hệ thống chính trị, văn hóa, công nghệ thông tin	DBV	0,01	0,01				0,01													
6.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	0,34	0,34																	
6.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, văn hóa công cộng	DKV											0,34								
7	Đất tôn giáo	TON	0,08	0,08								0,08									
8	Đất an ninh	TIN	0,54	0,54								0,10	0,44								
9	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	2,37	1,23			1,23										1,14	1,14			

Thứ tự	Loại đất	Mã	Tổng diện tích đất của đơn vị hành chính	Diện tích đất theo đối tượng sử dụng đất												Diện tích đất theo đối tượng được giao quản lý đất					
				Tổng số	Cá nhân trong nước, người Việt Nam định cư ở nước ngoài (CNC)		Tổ chức trong nước (TCC)					Tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc (TTG)	Cộng đồng dân cư (CDS)	Tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao (TNG)	Người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài (NGV)	Tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài (TVN)	Tổng số	Cơ quan nhà nước, cơ quan đảng và đơn vị vũ trang nhân dân (TCQ)	Đơn vị sự nghiệp công lập (TSQ)	Tổ chức kinh tế (KTQ)	Cộng đồng dân cư (CDQ)
					Cá nhân trong nước (CNV)	Người Việt Nam định cư ở nước ngoài (CNN)	Cơ quan nhà nước, cơ quan đảng và đơn vị vũ trang nhân dân (TCN)	Đơn vị sự nghiệp công lập (TSN)	Tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp (TXH)	Tổ chức kinh tế (TKT)	Tổ chức khác (TKH)										
(1)	(2)	(3)	(4)=(3)+(13)	(5)=(6)+(7)+(8)+(9)+(10)+(11)+(12)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)=(15)+(19)+(22)	(18)	(20)	(21)	(22)	
10	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	246,70													246,70	246,70				
10.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	7,68													7,68	7,68				
10.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	239,02													239,02	239,02				
11	Đất phi nông nghiệp khác	FNK																			
III	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	265,01													265,01	265,01				
1	Đất do Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê	CGT																			
2	Đất rừng chưa sử dụng	BCS	7,83													7,83	7,83				
3	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	143,04													143,04	143,04				
4	Núi đá không có rừng cây	NCS	114,14													114,14	114,14				
5	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS																			

Ngày 30 tháng 01 năm 2026

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Lâm Văn Ngộ

Ngày 30 tháng 01 năm 2026

Cơ quan có chức năng quản lý đất đai(2)
(Ký tên, đóng dấu)



Lê Đức Anh

Ngày 05 tháng 02 năm 2026

TM. Ủy ban nhân dân xã Văn Lăng
(Ký tên, đóng dấu)



Hà Quang Trọng
CHỦ TỊCH
Hà Quang Trọng

Ghi chú:

- (1) Trường hợp địa phương có khu vực chưa thống nhất đường địa giới đơn vị hành chính thì sử dụng biểu này để tổng hợp riêng khu vực chưa thống nhất đường địa giới đơn vị hành chính và tên biểu tại (1) bổ sung thêm cụm từ "KHU VỰC CHƯA THỐNG NHẤT ĐƯỜNG ĐỊA GIỚI ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH". Trường hợp địa phương có khu vực chưa được xác định trong hồ sơ địa giới của đơn vị hành chính thì đơn vị hành chính thực tế đang quản lý khu vực đó thực hiện thống kê, kiểm kê đất đai thì sử dụng biểu này để tổng hợp riêng khu vực chưa được xác định và tên biểu tại (1) bổ sung thêm cụm từ "KHU VỰC CHƯA XÁC ĐỊNH ĐƯỜNG ĐỊA GIỚI".
- (2) Cơ quan có chức năng quản lý đất đai: Ghi tên cơ quan quản lý đất đai của cấp được hạn thống kê, kiểm kê đất đai.

THỐNG KÊ, KIỂM KÊ ĐỐI TƯỢNG SỬ DỤNG ĐẤT VÀ ĐỐI TƯỢNG ĐƯỢC GIAO QUẢN LÝ ĐẤT
(Đến ngày 31/12/2025)Đơn vị báo cáo:
Xã Văn LãngTỉnh Thái Nguyên
Đơn vị tính số lượng: người

Thứ tự	Loại đất	Mã	Tổng số	Số lượng người sử dụng đất							Số lượng người được giao quản lý đất								
				Cá nhân trong nước, người Việt Nam định cư ở nước ngoài (CNN)		Tổ chức trong nước (TCC)					Tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc (TTG)	Cộng đồng dân cư (CDS)	Tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao (TNG)	Người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài (NGV)	Tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài (TVN)	Cơ quan nhà nước, cơ quan đảng và đơn vị vũ trang nhân dân (TCQ)	Đơn vị sự nghiệp công lập (TSQ)	Tổ chức kinh tế (KTQ)	Cộng đồng dân cư (CDQ)
				Cá nhân trong nước (CNV)	Người Việt Nam định cư ở nước ngoài (CNN)	Cơ quan nhà nước, cơ quan đảng và đơn vị vũ trang nhân dân (TCN)	Đơn vị sự nghiệp công lập (TSN)	Tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp (TXH)	Tổ chức kinh tế (TKT)	Tổ chức khác (TKH)									
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
	Tổng số		3.753	3.677		2	21		10		2	24				17			
I	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	3.252	3.248					2							2			
1	Đất trồng lúa	LUA	661	661															
2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	540	540															
3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.209	1.209															
4	Đất rừng đặc dụng	RDD																	
5	Đất rừng phòng hộ	RPH	44	42												2			
6	Đất rừng sản xuất	RSX	626	626															
7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	170	170															
8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	2						2										
9	Đất làm muối	LMU																	
10	Đất nông nghiệp khác	NKH																	
II	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	496	429		2	21		8		2	24				10			
1	Đất ở tại nông thôn	ONT	429	429															
2	Đất ở tại đô thị	ODT																	
3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	2			1										1			
4	Đất quốc phòng	QOP																	
5	Đất an ninh	CAN																	
6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	18				18				19					1			
6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	19								19								
6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH						2											
6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	2																
6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	12				12												
6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	1													1			
6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH																	
6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT																	
6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT																	
6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																	
6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	4				4												
7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	8						8										
7.1	Đất khu công nghiệp	SKK																	
7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN																	
7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT																	
7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD																	
7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	4						4										
7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	4						4										
8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	8				3				1					4			
8.1	Đất công trình giao thông	DGT	2													2			
8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	2													2			
8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT																	
8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC																	
8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD																	
8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA																	
8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	2				2												

[illegible]

Thứ tự	Loại đất	Mã	Cơ cấu, diện tích đất theo đối tượng sử dụng đất																		Cơ cấu, diện tích theo đối tượng được giao quản lý đất																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																											
			Tổng số				Cá nhân trong nước, người Việt Nam định cư ở nước ngoài (CNC)		Tổ chức trong nước (TCC)										Tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính vi mô (TTG)		Cộng đồng dân cư (CDD)		Tổ chức nước ngoài có chức năng quản lý (TNG)		Người gửi Việt Nam định cư ở nước ngoài (CNS)		Tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài (TKN)		Cơ quan nhà nước, cơ quan đảng và đơn vị vũ trang nhân dân (TCQ)		Đơn vị sự nghiệp công lập (TSQ)		Tổ chức kinh tế (KTQ)		Cộng đồng dân cư (CDD)																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																													
			Cá nhân trong nước (CNN)		Người Việt Nam định cư ở nước ngoài (CNS)		Cơ quan nhà nước, cơ quan đảng và đơn vị vũ trang nhân dân (TCQ)		Đơn vị sự nghiệp công lập (TSN)		Tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp (TXH)		Tổ chức kinh tế (TKT)		Tổ chức khác (TKH)		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)

Ngày 30 tháng 04 năm 2026
Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Suy
Lâm Văn Ngạc

Ngày 15 tháng 2 năm 2026
TM Ủy ban nhân dân xã Văn Lăng
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)



CHỦ TỊCH
Hà Quang Trọng

[illegible]

Sigdy 30 June 2024

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Ngày 05 tháng 2 năm 2026

Ủy ban nhân dân xã Văn Lương
Chức vụ, đóng dấu



CHỦ TỊCH
Hà Quang Trọng